

Số: 30 /TB-YHCT

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về kết quả đánh giá hồ sơ cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026

Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên thông báo kết quả xét chọn thuốc năm 2026 phục vụ hoạt động của nhà thuốc của Bệnh viện như sau:

1. Danh sách thuốc được xét chọn cung cấp cho Nhà thuốc bệnh viện tại Phụ lục 1
2. Danh sách thuốc không được xét chọn tại Phụ lục 2

Kính mời các nhà cung cấp có tên tại Phụ lục 1 đến thương thảo và ký hợp đồng trước ngày 20/01/2026

Bệnh viện Y học cổ Thái Nguyên trân trọng cảm ơn sự tham gia, hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- KHTH (để đăng tải);
- Lưu VT, KD, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quang

PHỤ LỤC 1

Danh sách thuốc được xét chọn cung cấp cho Nhà thuốc bệnh viện năm 2026

(Kèm theo Thông báo số 30 /TB-YHCT ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá	Ghi chú
I	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đông Á													
1	Cao hỗn hợp: Ngưu nhĩ phong, La liễu	Phong liễu Trảng vị khang	20g, 10g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 9 gói x 8 gam	Gói	36 tháng	VNCT 00002- 23	Haikou Pharmaceutical Factory Co., Ltd - China	Trung Quốc	4	8.000	
2	Xuyên khung; Tần giao; Bạch chi; Đương quy; Mạch Môn; Hồng sâm; Ngõ thù du; Ngũ vị tử; Bãng phiến	Hoa đa tái tạo hoàn (Huatuao Zaizao pills)	2,4g; 2,4g; 2,4g; 2,4g; 1,6g; 2,4g; 1,6g; 2,4g; 0,08g	Viên hoàn cứng	Uống	Hộp 10 gói x 8 gam	Gói	48 tháng	VNCT 00005- 24	Guangzhou Baiyunshan Zhongyi Pharmaceutical Co., Ltd - China	Trung Quốc	4	25.200	
	Tổng: 02 mặt hàng													
II	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2													
1	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	BDG	16.680	
2	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg	24mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	300110779724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	1	6.516	
3	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	BDG	22.130	
4	Clarithromycin	Klacid	125mg/5ml/Hộp 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	24 tháng	899110399323	PT. Abbott Indonesia	Indonesia	5	103.140	
5	Etoricoxib	Arcoxia 60mg	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	840110413123	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	CSSX: Tây Ban Nha, CSDG và xuất xưởng: Anh	BDG	14.222	
6	Fenofibrate (Nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	539110009825 (VN-21162-18)	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	BDG	10.561	
7	Gabapentin	Neurontin	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-16857-13	VIATris Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	BDG	11.316	
8	Gliclazide	Diamicon MR	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Hộp 2 vi x 30 viên	Viên	36 tháng	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	BDG	2.682	

[illegible]

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá	Ghi chú
III	Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED													
1	Acetylucine	Tanganil 500mg/5ml	500mg/5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Ống	60 tháng	300110436523	Haupt Pharma	Pháp	1	15.600	
2	Diclofenac diethylamine	Voltaren Emulgel	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Hộp 1 tuýp 20g	Tuýp	36 tháng	760100073723	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	1	68.500	
3	Mecobalamin	Methycobal Injection 500 µg	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	36 tháng	499110027323	Nipro Pharma Corporation Ise Plant	Nhật	1	36.383	
4	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	36 tháng	VN-22448-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	BDG	34.670	
	Tổng: 04 mặt hàng													
IV	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Hà Anh													
1	Acid alendronic (dưới dạng Natri alendronat) 70mg, Vitamin D3 1 MIU/g 5,6 mg (tương đương với Vitamin D3 (colecalfiferol) 5600 IU)	Bivobone	70mg; 5600IU	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	30 tháng	893110614824 (VD-33842-19)	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	4	12.990	
2	Acyclovir	Aceralgin 800mg	800mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	24 tháng	893610467124 (GC-316-19)	(Cơ sở nhận gia công) Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	1	12.000	
3	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin trihydrate) 500mg	Garosi	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	36 tháng	560110006224 (VN-19590-16)	Bluepharma Indústria Farmacêutica, S.A (Fab)	Portugal	1	54.000	
4	Bột Thổ miết trùng; Cao nhân sâm; Cao hỗn hợp các dược liệu Sơn thù nhục, Đan sâm, Hoàng liên, Nam ngũ vị tử, Cam tùng; Cao hỗn hợp các dược liệu Mạch môn đông, Toan táo nhân, Long cốt, Xích thược, Tang ký sinh	Sâm Tùng Dưỡng Tâm	75mg + 89mg + 224mg + 224mg + 45mg + 67mg + 89mg + 112mg + 186mg + 149mg + 89mg + 186mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vỉ x 12 viên	Viên	24 tháng	VN-22789-21	Beijing Yiling Pharmaceutical Co. Ltd.,	Trung Quốc	4	9.800	
5	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	Zusdof	200mg	Viên nén phân tán	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	24 tháng	893110511324 (VD-32237-19)	Công y Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4	31.000	

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá	Ghi chú
6	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt esomeprazol magnesi dihydrat)	Stadnex 40 CAP	40mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	Viên	36 tháng	VD-22670-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	3	6.000	
7	Esomeprazol magnesium + tinidazol + clarithromycin	Troxipe	40mg + 500mg + 500mg	Viên nén	Uống	Hộp đựng 7 hộp nhỏ x 1 vi chứa 2 viên mỗi loại (thường gọi khác là: Hộp 7 kít x	Kit	36 tháng	VN-14844-12	Acme Formulation (P) Ltd	Ấn Độ	5	69.999	
8	Ezetimib; Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 10,4mg)	Ezemintab	10mg; 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	893110958924	Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam	Việt Nam	4	9.800	
9	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	Cartijoints Extra	750mg + 300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	893100070300 (VD-20456-14)	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	4	8.600	
10	Mecobalamin	Meconeuro	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	24 tháng	899110343525 (VN-22378-19)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	2	25.000	
11	Meloxicam	Trosicam 7.5mg	7,5mg	Viên nén phân tán tại miệng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-20105-16	Alpex Pharma SA	Switzerland	1	4.950	
12	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	20mg/2ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Hộp 3 Bơm tiêm x 2ml, nắp sẵn	Bơm tiêm	36 tháng	880110006723 (VN-16906-13)	Shin Poong Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	2	540.000	
13	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thực, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngõ Công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Bàng phiến	Thông Tâm Lạc	37,67mg + 71,06mg + 47,09mg + 32,53mg + 47,09mg + 47,09mg + 9,42mg + 15,41mg + 16,27mg + 15,41mg + 31,68mg + 9,42mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	24 tháng	VN-9380-09	Shijiazhuang Yiling Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	4	6.900	

[illegible]

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá	Ghi chú
V	Công ty TNHH Thương mại và dược phẩm Sang													
1	Human Albumin	Human Albumin 20% Behring, low salt	10g/50ml	Dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	36 tháng	400410648424 (QLSP-1036-17)	CSL Behring GmbH	Đức	1	800.000	
	Tổng: 01 mặt hàng													
VI	Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Tuệ Gia													
1	Acid amin + glucose + lipid	Combilipid MCT Peri Injection	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	Túi	24 tháng	VN-21297-18	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	2	560.000	
2	Ambroxol hydrochlorid	Ambromed	0,9g/ 150 ml	Siro	Uống	Hộp 1 lọ 150ml	Lọ	60 tháng	868100010024 (VN-17476-13)	Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S.	Turkey	2	80.680	
3	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tính thể 60,15:1:1)	Iba-mentin 1000mg/62,5mg	1000 mg; 62,5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên	24 tháng	893110270900 (VD-28065-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	4	16.000	
4	Bacillus subtilis	Subtyl	1,000,000-10,000,000 CFU	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 25 gói x 1g	Gói	24 tháng	893400048725	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	4	2.800	
5	Bột dịch chiết cây kế sữa (tương đương silymarin)	Phabadarin 140	140mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VD-34267-20	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	4	5.600	
6	Bromelain	Mimelin	20 mg (tương đương 100 F.I.P)	Viên bao tan trong ruột	Uống	Hộp 1 vi, 6 vi; 10 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	893100062023	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	4	7.000	
7	Calci carbonat (tương đương 600mg Calci) + Mangan sulfat (tương đương 1,8mg Mangan) + Magnesi oxid (tương đương 40mg Magnesi) + Kẽm oxid (tương đương 7,5mg Kẽm) + Đồng (II) oxid (tương đương 1mg Đồng) + Cholecalciferol (vitamin D3) (loại 100 000 IU/g, tương đương 200 IU Cholecalciferol) + Natri borat (tương đương 250µg Boron)	Calvin Plus	1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3,0mg + 4,0mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 6 viên	Viên	36 tháng	885100006423	BIOLAB CO., LTD	Thái Lan	5	9.000	
8	Cefuroxime Axetil	Medaxetine 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-22658-20	Medochemie Limited - Factory C (Oral Facility)	Cyprus	1	17.400	
9	Celecoxib	Espacox 200mg	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	24 tháng	VN-20945-18	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	1	9.100	
10	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 1000 mg	Venocity	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống	Ống	24 tháng	VN-22121-19	Venus Remedies Limited	Ấn Độ	2	104.000	

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Đơn giá	Ghi chú
11	Cholin alfoscerat	Atsotine Soft Capsule	400mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-22537-20	Korea Prime Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	2	13.500	
12	Dextromethorphan hydrobromid	Dacodex 7,5	7,5mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 20 gói x 5ml	Gói	36 tháng	893110368724	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	4	5.000	
13	Fenofibrat	Redlip 145	145 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	24 tháng	890110034725 (VN-21070-18)	Inventia Healthcare Limited	India	2	5.830	
14	Gingko biloba	Bilomag	80mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-19716-16	Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o	Ba Lan	1	6.800	
15	Mỗi 7,5 ml chứa: Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat); Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Vitamin PP; Vitamin B5; Lysin HCl	Obikiton	(65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 IU, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7,5ml	Siro	Uống	Hộp 20 ống 7.5ml	Ống	24 tháng	VD-28521-17	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	4	12.400	
16	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Calci glucoheptonat 1100 mg; Vitamin C 100 mg; Vitamin PP 50 mg	A.T Calcium cort	1100mg; 100mg; 50mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	36 tháng	893100202024 (SĐK cũ: VD-28849-18)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	4	7.890	
17	Omeprazol 20mg; Natri hydrocarbonat 1100mg	Vinoaci	20mg ; 1100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	893110233824	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	4	8.000	
18	Piracetam	Tetpen	1,2g/3g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 20 gói	Gói	36 tháng	380110182123	Chemax Pharma	Bulgaria	1	18.900	
19	Piracetam	Meyernife SR	1000mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	24 tháng	VD-34038-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	4	10.000	
20	Pravastatin	Stavacor	20mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	VD-30152-18	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	4	6.400	
21	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid Iron Complex)	Feuscap	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên, viên nang cứng	Viên	36 tháng	893100271024	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	4	6.000	
22	Thymomodulin	Greenpam Hard capsule	80mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	QLSP-1155-19	Medica Korea Co., Ltd	Korea	2	6.300	
23	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	Qcozetax	50mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	Viên	36 tháng	893100161423	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam	Việt Nam	4	8.850	

[illegible]

PHỤ LỤC 2

Danh sách thuốc không được xét chọn

(Kèm theo Thông báo số 30/TB-YHCT ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên)

Stt	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hạn dùng (tuổi thọ)	Số GPLHSP hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Ghi chú
1	Aciclovir	Ciclevir 800	800mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Viên	36 tháng	VD-21835-14	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	1	
2	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic	50IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 1ml	Ống	36 tháng	400110129124	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	1	
3	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	1	
4	Celecoxib	Celebrex	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-23247-22	Viartis Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	1	
5	Celecoxib	Coxileb 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	36 tháng	VD-21268-14	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	1	
6	Albumin người	Flexbumin 20%	10g/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi nhựa GALAXY x 50ml	Túi	24 tháng	QLSP-0750-13	Baxalta US Inc.	Mỹ	1	
7	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	36 tháng	VN-20845-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italy	1	
8	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxime Axetil)	Medaxetine 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	36 tháng	529110348025 (VN-22658-20)	Medochemie Ltd-Factory C	Cyprus	1	
9	Cholin alfoscerat	Atsotine Soft Capsule	400mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	36 tháng	VN-22537-20	Korea Prime Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	2	